

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết (Đợt 07)
Dự án: Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư
thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước
Địa điểm xây dựng: Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 01/7/2014;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05/10/2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mô mã trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh Quy định hạn mức đất ở trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 09/02/2018 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể để lập Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng (GPMB) dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Theo Văn bản số 3256/SXD-QLXD&VL ngày 11/11/2022 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn một số vướng mắc trong quá trình áp dụng Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh;

Theo Văn bản số 13/UBND-ĐC ngày 18/01/2023 của UBND xã Phước Thuận về việc xác minh nguồn gốc đất để thực hiện Bồi thường, GPMB, hỗ trợ và tái định cư dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước; Văn bản số 75/UBND-ĐC ngày 11/4/2023 của UBND xã Phước Thuận về việc điều chỉnh Văn bản số 13/UBND-ĐC ngày 18/01/2023 về việc xác minh nguồn gốc đất để thực hiện Bồi thường, GPMB, hỗ trợ và tái định cư dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Theo đề nghị của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, TĐC và GPMB Khu tái định cư Quảng Vân và Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân tại Tờ trình số 18/TTr-HĐBTGPMB ngày 14/4/2023 (kèm theo Phương án Bồi thường hỗ trợ chi tiết Đợt 7).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết (Đợt 07) để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước với các nội dung như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): **28.975.382.349 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ, chín trăm bảy mươi lăm triệu, ba trăm tám mươi hai ngàn, ba trăm bốn mươi chín đồng), trong đó:

a) Giá trị bồi thường, hỗ trợ là: 28.407.237.597 đồng;

b) Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 568.144.752 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này)

2. Nguồn vốn chi trả: Ngân sách tỉnh.

3. Nội dung chi tiết: Theo phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết (Đợt 07) kèm theo Tờ trình số 18/TTr-HĐBTGPMB ngày 14/4/2023 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng công trình Khu tái định cư Quảng Vân và Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước.

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCTTT Ng. Tuấn Thanh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10, K16.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 01: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (ĐỢT 07)
DỰ ÁN: XÂY DỰNG KÈ VÀ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ KHU DÂN CƯ THUỘC KHU ĐÔ THỊ VÀ DU LỊCH
SINH THÁI ĐIỂM VÂN, XÃ PHƯỚC THUẬN, HUYỆN TUY PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	HỌ, TÊN CHỦ HỌ	Bồi thường về đất ở	Bồi thường về đất vườn cùng thửa đất ở	Bồi thường về đất nông nghiệp	Bồi thường về nhà cửa	Bồi thường về vật kiến trúc	Bồi thường về cây trồng	Bồi thường, hỗ trợ về mã	Bồi thường di chuyển tài sản	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ khác	Hỗ trợ tiền thuê nhà ở	Hỗ trợ trong thời gian XD nhà	Thưởng đẩy nhanh tiến độ	Tổng cộng	Ghi chú
1	Trần Văn Bốn	1.691.200.000			631.229.731	186.722.225	9.493.000		3.000.000			12.000.000	9.000.000	5.000.000	2.547.644.956	
2	Mai Xuân Định	2.000.000.000	58.358.250		522.650.249	19.749.081	20.003.500		3.000.000	116.716.500	701.000.000	12.000.000	9.000.000	5.000.000	3.467.477.580	
3	Phan Văn Xê (chết); Vợ: Phạm Thị Đằm	376.000.000			478.284.225	59.680.650	13.584.500		3.000.000			12.000.000	9.000.000	5.000.000	956.549.375	
4	Huỳnh Thị Lùn	412.800.000			194.856.227	15.868.788	557.000		3.000.000			12.000.000	9.000.000	5.000.000	653.082.015	
5	Mai Xuân Hùng	598.800.000			237.688.323	17.269.916	2.197.200		3.000.000			12.000.000	9.000.000	5.000.000	884.955.439	
6	Lê Văn Hùng (chết); Vợ: Võ Thị Sanh	835.200.000			909.244.643	28.821.221	441.000		3.000.000			12.000.000	9.000.000	5.000.000	1.802.706.864	
7	Phan Văn Hà; Vợ: Trần Thị Thu Hà	1.186.200.000		14.521.500	700.858.088	105.293.780	19.264.900		3.000.000	43.564.500		12.000.000	9.000.000	5.000.000	2.098.702.768	
8	Nguyễn Minh Luyện (chết); vợ: Phan Thị Ngọc Hà	1.208.400.000		1.026.900	550.985.725	31.942.109	4.578.500		3.000.000	3.080.700		12.000.000	9.000.000	5.000.000	1.829.013.935	
9	Phan Văn Hùng; Vợ: Trần Thị Lệ Thu	1.418.400.000		2.583.000	343.909.600	52.638.177	6.132.000		3.000.000	7.749.000		12.000.000	9.000.000	5.000.000	1.860.411.777	
10	Phan Văn Cày (chết); Vợ: Nguyễn Thị Hoa	1.184.200.000		1.241.100	570.784.611	60.616.271	8.992.600		3.000.000	3.723.300		12.000.000	9.000.000	5.000.000	1.858.557.881	
11	Phan Công Cúc (chết) Cháu nội: Phan Văn Toàn (kê khai)	2.000.000.000	366.300		588.540.532	91.293.178	7.503.350		3.000.000	732.600	4.400.000	12.000.000	9.000.000	5.000.000	2.721.835.960	
12	Ngô Thị Thuộc (chết); Cháu nội: Phan Văn Khoa (kê Khai)	2.000.000.000	999.000		480.881.716	77.097.443	2.455.400		3.000.000	1.998.000	12.000.000	12.000.000	9.000.000	5.000.000	2.604.431.559	

TT	HỌ, TÊN CHỦ HỘ	Bồi thường về đất ở	Bồi thường về đất vườn cùng thửa đất ở	Bồi thường về đất nông nghiệp	Bồi thường về nhà cửa	Bồi thường về vật kiến trúc	Bồi thường về cây trồng	Bồi thường, hỗ trợ về mã	Bồi thường di chuyển tài sản	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ khác	Hỗ trợ tiền thuê nhà ở	Hỗ trợ trong thời gian XD nhà	Thưởng đẩy nhanh tiến độ	Tổng cộng	Ghi chú	
13	Trần Văn Toàn; Vợ Đặng Thị Thiện (Nhận chuyển nhượng của Nguyễn Bón)	216.450.000			254.142.781	10.263.289	786.000		3.000.000			12.000.000	9.000.000	5.000.000	510.642.070		
14	Nguyễn Thị Hương (chết); Con: Nguyễn Thị Cúc (đại diện kê khai)	390.000.000			206.074.837	10.854.381	505.000		3.000.000			12.000.000	9.000.000	5.000.000	636.434.218		
15	Trần Văn Lương; Vợ: Phan Thị Mẫu	433.290.000			345.138.532	33.671.684	979.000		3.000.000			12.000.000	9.000.000	5.000.000	842.079.217		
16	Trần Quang; Vợ: Đoàn Thị Sương	630.240.000			345.866.116	27.675.761	1.460.000		3.000.000			12.000.000	9.000.000	5.000.000	1.034.241.877		
17	Phan Văn Hải; Vợ: Trần Thị Lệ	1.170.000.000		6.722.100	747.409.015	52.433.821	6.586.000		3.000.000	20.166.300		12.000.000	9.000.000	5.000.000	2.032.317.236		
18	Đặng Xuân Đôn							960.000							960.000		
19	Mai Xuân Hùng; Vợ: Trần Thị Kính							960.000							960.000		
20	Ban nhân dân thôn, Trưởng thôn Lê Văn Trương (đại diện kê khai)							5.760.000							5.760.000		
21	Nguyễn Văn Tùng							27.310.756							27.310.756		
22	Trần Văn Lâm							5.600.000							5.600.000		
23	Mai Xuân Định							5.600.000							5.600.000		
24	Phan Thị Ngọc Hà							5.600.000							5.600.000		
25	Trần Văn Sĩ							14.362.116							14.362.116		
	TỔNG CỘNG	17.751.180.000	59.723.550	26.094.600	8.108.544.952	881.891.773	105.518.950	66.152.872	51.000.000	197.730.900	717.400.000	204.000.000	153.000.000	85.000.000	28.407.237.597		
A	TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:															28.407.237.597	
B	CHI PHÍ GPMB (2% A):															568.144.752	
C	TỔNG CỘNG (A+B):															28.975.382.349	

PHỤ LỤC 02**DANH SÁCH CHI TRẢ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHI TIẾT (ĐỢT 07)**

Dự án: Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước

Địa điểm xây dựng: Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	HỌ, TÊN CHỦ HỘ	ĐỊA CHỈ	THÀNH TIỀN ĐÃ DUYỆT
1	Trần Văn Bốn	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	2.547.644.956
2	Mai Xuân Định	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	3.467.477.580
3	Phan Văn Xê (chết); Vợ: Phạm Thị Đàm	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	956.549.375
4	Huỳnh Thị Lùn	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	653.082.015
5	Mai Xuân Hùng	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	884.955.439
6	Lê Văn Hùng (chết); Vợ: Võ Thị Sanh	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	1.802.706.864
7	Phan Văn Hà; Vợ: Trần Thị Thu Hà	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	2.098.702.768
8	Nguyễn Minh Luyện (chết); Vợ: Phan Thị Ngọc Hà	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	1.829.013.935
9	Phan Văn Hùng; Vợ: Trần Thị Lệ Thu	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	1.860.411.777
10	Phan Văn Cây (chết); Vợ: Nguyễn Thị Hoa	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	1.858.557.881
11	Phan Công Cúc (chết); Cháu nội: Phan Văn Toàn (kê khai)	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	2.721.835.960
12	Ngô Thị Thuộc (chết); Cháu nội: Phan Văn Khoa (kê khai)	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	2.604.431.559
13	Trần Văn Toàn; Vợ Đặng Thị Thiện (Nhận chuyển nhượng của Nguyễn Bốn)	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	510.642.070
14	Nguyễn Thị Hương (chết); Con: Nguyễn Thị Cúc (đại diện kê khai)	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	636.434.218
15	Trần Văn Lượm; Vợ: Phan Thị Mẫu	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	842.079.217
16	Trần Quang; Vợ: Đoàn Thị Sương	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	1.034.241.877
17	Phan Văn Hải; Vợ: Trần Thị Lệ	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	2.032.317.236
18	Đặng Xuân Đôn	Phường Thị Nại - TP Quy Nhơn	960.000
19	Mai Xuân Hùng; Vợ: Trần Thị Kính	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	960.000

TT	HỌ, TÊN CHỦ HỘ	ĐỊA CHỈ	THÀNH TIỀN ĐÃ DUYỆT
20	Ban nhân dân thôn, Trưởng thôn Lê Văn Trương (đại diện kê khai)	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	5.760.000
21	Nguyễn Văn Tùng	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	27.310.756
22	Trần Văn Lắm	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	5.600.000
23	Mai Xuân Định	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	5.600.000
24	Phan Thị Ngọc Hà	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	5.600.000
25	Trần Văn Sĩ	Thôn Diêm Vân - xã Phước Thuận	14.362.116
TỔNG CỘNG			28.407.237.597